zhàn xiàn

占线

Verb · busy line; engaged (line)

Example Sentences

diàn huà zhàn xiàn le
电 话 占 线 了。

The phone line is busy.

wǒ dǎ le hǎo jǐ cì diàn huà dàn duì fāng de hào mǎ yī zhí zhàn xiàn
我打了好几次电话，但对方的号码一直占线。

I called several times, but the other party's number was constantly busy.

wǒ dǎ gěi nǐ shí nǐ de shǒu jī zhàn xiàn le
我打给你时，你的手机占线了。

When I called you, your phone was busy.

Trace each character, then write the word on your own.